

Số: 1942/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 14 tháng 8 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt biện pháp tưới, tiêu các công trình thủy lợi năm 2022 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi và Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp các huyện: Cẩm Mỹ, Vĩnh Cửu, thành phố Long Khánh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 1783/TTr-SNN ngày 21 tháng 4 năm 2023 về việc ban hành Quyết định phê duyệt biện pháp tưới, tiêu các công trình thủy lợi năm 2022 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi và Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp các huyện: Cẩm Mỹ, Vĩnh Cửu, thành phố Long Khánh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt biện pháp tưới, tiêu các công trình thủy lợi năm 2022 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi và Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp các huyện: Cẩm Mỹ, Vĩnh Cửu, thành phố Long Khánh, cụ thể:

1. Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi: Tổng diện tích và biện pháp tưới, tiêu các công trình thủy lợi năm 2022 là 33.892,53 ha (diện tích tưới là 22.709,70 ha, diện tích tiêu là 5.244,83 ha, diện tích ngăn mặn là 5.938 ha), trong đó:

a) Vụ Đông Xuân là 17.515,06 ha (diện tích tưới là 11.577,06 ha, diện tích ngăn mặn là 5.938 ha). Trong đó: Lúa 6.765,35 ha (tưới bằng trọng lực: 6.488,72 ha; tưới bằng động lực: 276,63 ha); rau màu, cây khác 3.225,25 ha (tưới bằng trọng lực: 3.057,70 ha; tưới bằng động lực: 167,55 ha); cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày 827,99 ha (tưới bằng trọng lực: 816,7 ha, tưới bằng động lực: 11,29 ha); cấp nước cho thủy sản 758,47 ha (cấp nước bằng trọng lực: 750,42 ha, cấp nước bằng động lực: 8,05 ha). Diện tích ngăn mặn cho diện tích 5.938 ha (bằng trọng lực).

b) Vụ Hè Thu là 7.185,19 ha. Trong đó: Lúa 4.307,10 ha (tưới bằng trọng lực: 3.995,75 ha; tưới bằng động lực: 311,35 ha); rau màu, cây khác 2.413,43 ha (tưới bằng trọng lực: 2.308,13 ha; tưới bằng động lực: 105,3 ha); cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày 31,7 ha (tưới bằng trọng lực); cấp nước cho thủy sản 432,96 ha (cấp nước bằng trọng lực: 425,71 ha, cấp nước bằng động lực: 7,25 ha).

c) Vụ Mùa là 9.192,28 ha (diện tích tưới là 3.947,45 ha, diện tích tiêu là 5.244,83 ha). Trong đó: Lúa 3.219 ha (tưới bằng trọng lực: 2.966,6 ha; tưới bằng động lực: 252,40 ha); rau màu, cây khác 320,26 ha (tưới bằng trọng lực: 214,96 ha; tưới bằng động lực: 105,30 ha); cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày 43,66 ha (tưới bằng trọng lực); cấp nước cho thủy sản 364,53 ha (cấp nước bằng trọng lực: 357,33 ha, cấp nước bằng động lực: 7,20 ha). Diện tích tiêu 5.244,83 ha (bằng trọng lực).

2. Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện Cẩm Mỹ: Tổng diện tích và biện pháp tưới, tiêu các công trình thủy lợi năm 2022 là 1.349,96 ha (diện tích tưới là 1.290,17 ha, diện tích tiêu là 59,79 ha), trong đó:

a) Vụ Đông Xuân 566,49 ha. Trong đó: Lúa 187 ha (tưới bằng trọng lực); rau màu, cây khác 144,77 ha (tưới bằng trọng lực); cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày 234,72 ha (tưới bằng trọng lực).

b) Vụ Hè Thu 363,59 ha. Trong đó: Lúa 178,82 ha (tưới bằng trọng lực); rau màu, cây khác 134,77 ha (tưới bằng trọng lực); cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày 50 ha (tưới bằng trọng lực).

c) Vụ Mùa 419,88 ha (diện tích tưới 360,09 ha, diện tích tiêu 59,79 ha). Trong đó: Lúa 178,82 ha (tưới bằng trọng lực); rau màu, cây khác 191,06 ha (tưới, tiêu bằng trọng lực); cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày 50 ha (tưới bằng trọng lực).

3. Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện Vĩnh Cửu: Tổng diện tích và biện pháp tưới, tiêu các công trình thủy lợi năm 2022 là 4.567,32 ha (diện tích tưới là 3.547,48 ha, diện tích tiêu là 1.019,84 ha), trong đó:

a) Vụ Đông Xuân: Tổng diện tích là 1.207,93 ha. Trong đó: Lúa 759,18 ha (tưới bằng trọng lực: 16,85 ha; tưới bằng động lực: 742,33 ha); rau màu, cây khác 8,18 ha (tưới bằng động lực); cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày 432,36 ha (tưới bằng trọng lực: 47,59 ha; tưới bằng động lực: 384,77 ha); cấp nước cho thủy sản 8,21 ha (cấp nước bằng trọng lực: 6,58 ha; cấp nước bằng động lực: 1,63 ha).

b) Vụ Hè Thu: Tổng diện tích là 1.666,12 ha (diện tích tưới là 1.154,92 ha, diện tích tiêu là 511,20 ha): Trong đó: Lúa 706,17 ha (tưới bằng trọng lực: 16,85 ha; tưới bằng động lực: 689,32 ha); rau màu, cây khác 8,18 ha (tưới bằng động lực); cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày 943,56 ha (tưới, tiêu bằng trọng lực: 558,79 ha; tưới bằng động lực: 384,77 ha); cấp nước cho thủy sản 8,21 ha (cấp nước bằng trọng lực: 6,58 ha; cấp nước bằng động lực: 1,63 ha).

c) Vụ Mùa: Tổng diện tích là 1.693,27 ha (diện tích tưới là 1.184,63 ha, diện tích tiêu là 508,64 ha). Trong đó: Lúa 735,88 ha (tưới bằng trọng lực: 16,85

ha; tưới bằng động lực: 719,03 ha); rau màu, cây khác 8,18 ha (tưới bằng động lực); cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày 941,00 ha (tưới, tiêu bằng trọng lực: 556,23 ha; tưới bằng động lực: 384,77 ha); cấp nước cho thủy sản 8,21 ha (cấp nước bằng trọng lực: 6,58 ha; cấp nước bằng động lực: 1,63 ha).

4. Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp thành phố Long Khánh: Tổng diện tích và biện pháp tưới, tiêu các công trình thủy lợi năm 2022 là 2.465,25 ha, trong đó:

a) Vụ Đông Xuân: 800,32 ha. Trong đó, gồm: Lúa 657,11 ha (tưới bằng trọng lực); rau màu, cây khác 77,20 ha (tưới bằng trọng lực); cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày 66,01 ha (tưới bằng trọng lực).

b) Vụ Hè Thu: 853,66 ha. Trong đó, gồm: Lúa 746,35 ha (tưới bằng trọng lực); rau màu, cây khác 27,13 ha (tưới bằng trọng lực); cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày 80,18 ha (tưới bằng trọng lực).

c) Vụ Mùa: 881,27 ha. Trong đó, gồm: Lúa 791,13 ha (tưới bằng trọng lực); rau màu, cây khác 20,14 ha (tưới bằng trọng lực).

(Chi tiết đính kèm Phụ lục)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Ủy ban nhân dân các huyện: Cẩm Mỹ, Vĩnh Cửu, thành phố Long Khánh; Giám đốc Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp các huyện: Cẩm Mỹ, Vĩnh Cửu, thành phố Long Khánh; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, PCT.UBND tỉnh (Đ/c Phi);
- Chánh, PCVP. UBND tỉnh (KTN);
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KTN.

(Khoa/455.QĐ bienphap)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Văn Phi



1. Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi

Phụ lục
BIỂU TONG HOP BIEN PHAP TUOI, TIEU NAM 2022
Ngày 21/02/UBND ngày 11 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai

Đơn vị tính: Ha

Stt	Tên công trình	Tổng diện tích (ha)	Lúa				Rau, màu, cây khác				Cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày				Nuôi trồng thủy sản				
			Tổng	Tưới tiêu bằng động lực		Tổng	Tưới tiêu bằng động lực		Tổng	Tưới tiêu bằng động lực		Tổng	Tưới tiêu bằng động lực						
				CD	TN		CD	TN		CD	TN		CD	TN					
I	Vụ Đông Xuân	17.515,06	6.765,35	276,63	-	3.405,73	3.082,99	3.225,25	61,35	106,20	2.477,25	580,45	827,99	11,29	7,46	809,24	758,47	8,05	750,42
A	Diện tích tưới	11.577,06	6.765,35	276,63	-	3.405,73	3.082,99	3.225,25	61,35	106,20	2.477,25	580,45	827,99	11,29	7,46	809,24	758,47	8,05	750,42
1	Đập Suối Cà + hồ Cầu Mới	722,90	234,00			202,60	31,40	488,90			18,30	470,60	-				-		
2	Đập Long An	384,47	334,69			189,62	145,07	49,78			20,61	29,17	-				-		
3	Hệ thống thủy lợi Ông Kèo	2.024,00	310,00			310,00		1.695,00			1.695,00		-				19,00		
4	Hồ Sông Máy	785,82	429,43			370,43	59,00	30,80				30,80	-				325,59		325,59
5	Hồ Bà Long	50,00	50,00			45,00	5,00	-					-				-		
6	Đập Lang Minh	185,05						185,05			177,99	7,06	-				-		
7	Hồ Gia Uí + Trầm bom Xuân Tân	634,59	132,00	24,23		105,39	2,38	20,94	3,30		12,73	4,91	433,43	11,29	1,09	421,05	48,22	0,80	47,42
8	Đập Suối Nước Trong	154,89	-					137,28			124,53	12,75	16,20	6,37	9,83		1,41		1,41
9	Đập Cù Nhì 1+2	426,50	175,52			175,52		250,98			250,98		-				-		
10	Hồ Suối Vong	300,00	-					-					300,00				-		
11	Hồ Gia Măng	272,48	47,76			47,76		146,36			121,20	25,16	78,36				-		
12	Hồ Đa Tôn	2.082,34	1.995,67			1.249,53	746,14	55,91			55,91		-				30,76		30,76
13	Đập Năm Sao	420,66	420,66			281,58	139,08						-				-		
14	Đập Đồng Hiệp	2.709,46	2.383,22			428,30	1.954,92	-					-				326,24	7,25	326,24
15	Trạm bơm Tà Lài	423,90	252,40	252,40				164,25	58,05	106,20			-				7,25		
B	Diện tích ngân mặn	5.938,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Hiệp Phước-Long Thọ	662,00																	
2	Hệ thống thủy lợi Ông Kèo	5.276,00																	
II	Vụ Hè Thu	7.185,19	4.307,10	267,55	43,80	2.656,69	1.339,06	2.413,43	42,90	62,40	1.793,37	514,76	31,70	-	4,60	27,10	432,96	7,25	425,71
1	Đập Suối Cà + hồ Cầu Mới	502,00	31,40				31,40	470,60				470,60	-				-		
2	Đập Long An	80,38	80,38					-					-				-		
3	Hệ thống thủy lợi Ông Kèo	2.084,00	410,00			410,00		1.655,00			1.655,00		-				19,00		19,00
4	Hồ Sông Máy	776,26	403,22			350,97	52,25	31,41				31,41	-				341,63		341,63
5	Hồ Bà Long	45,00	45,00					-					-				-		
6	Đập Lang Minh	307,19	307,19					-					-				-		

Stt	Tên công trình	Tổng diện tích (ha)	Lúa				Rau, màu, cây khác				Cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày				Nuôi trồng thủy sản					
			Tổng	Tuổi tiêu biểu đồng lực		Tuổi tiêu biểu trong lực		Tổng	Tuổi tiêu biểu đồng lực		Tuổi tiêu biểu trong lực		Tổng	Tuổi tiêu biểu đồng lực		Tuổi tiêu biểu trong lực				
				CB	TN	CB	TN		CB	TN	CB	TN		CB	TN	CB	TN			
7	Hồ Gia Uí + Tràm bom Xuân Tầm	140,14	111,81			111,81			0,71			0,71			27,62		1,09	26,53	-	
8	Đập Suối Nước Trong	141,36	8,20			8,20			129,08			116,33	12,75	4,08		3,51	0,57		-	
9	Đập Cù Nhi 1+2	426,51	426,51			426,51			-					-					-	
10	Hồ Suối Vong	-	-						-					-					-	
11	Hồ Gia Măng	191,90	191,90			191,90			-					-					-	
11	Hồ Đa Tôn	815,49	791,65			425,60	366,05	21,33	21,33			21,33		-					2,51	2,51
12,3	Đập Năm Sao	210,33	210,33			140,79	69,54	-	-					-					-	
13,2	Đập Đồng Hiệp	1,040,73	978,16			158,34	819,82	-	-					-					62,57	62,57
14	Tràm bom Tả Lại	423,90	311,35	267,55	43,80			105,30	42,90	62,40				-					7,25	7,25
III	Vụ Mùa	9,192,28	3,219,00	252,40	-	2,914,35	52,25	320,26	42,90	62,40	170,80	44,16	43,66	-	3,51	40,15	364,53	7,20	357,33	357,33
A	Diện tích tưới	3,947,45	3,219,00	252,40	-	2,914,35	52,25	320,26	42,90	62,40	170,80	44,16	43,66	-	3,51	40,15	364,53	7,20	357,33	357,33
1	Đập Suối Cà + hồ Cầu Mới	220,90	202,60			202,60		18,30			18,30		-						-	
2	Đập Long An	-	-					-					-						-	
3	Hệ thống thủy lợi Ông Kéo	1,283,00	1,283,00			1,283,00		-					-						-	
4	Hồ Sông Mây	771,26	398,22			345,97	52,25	31,41				31,41	-						341,63	341,63
5	Hồ Bà Long	45,00	45,00			45,00		-					-						-	
6	Đập Lang Minh	307,19	307,19			307,19		-					-						-	
7	Hồ Gia Uí + Tràm bom Xuân Tầm	195,44	103,99			103,99		36,17					39,58						15,70	15,70
8	Đập Suối Nước Trong	141,36	8,20			8,20		129,08				116,33	12,75	4,08		3,51	0,57		-	
9	Đập Cù Nhi 1+2	426,50	426,50			426,50		-					-						-	
10	Hồ Suối Vong	-	-					-					-						-	
11	Hồ Gia Măng	191,90	191,90			191,90		-					-						-	
12	Hồ Đa Tôn	-	-					-					-						-	
13	Đập Năm Sao	-	-					-					-						-	
14	Đập Đồng Hiệp	-	-					-					-						-	
15	Tràm bom Tả Lại	364,90	252,40	252,40				105,30	42,90	62,40			-						7,20	7,20
B	Diện tích tiêu	5,244,83	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Hồ Lộc An	318,15												-					-	
2	Suối Đa Tôn	2,227,61																		
3	Đập Bán Xúc (Rạch Đồng)	2,566,12																		
4	Đập Đồng Hiệp	132,95																		
	Tổng cộng	33,892,53	14,291,45	796,58	43,80	8,976,77	4,474,30	5,958,94	147,15	231,00	4,441,42	1,139,37	903,35	11,29	15,57	876,49	1,555,96	22,50	1,533,46	1,533,46

Stt	Tên công trình	Tổng diện tích (ha)	Lúa				Rau, màu, cây khác				Cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày				Nuôi trồng thủy sản		
			Tổng	Tưới tiêu bằng động lực		Tổng	Tưới tiêu bằng động lực		Tổng	Tưới tiêu bằng động lực		Tổng	Tưới tiêu bằng động lực		Tổng	Tưới tiêu bằng động lực	Tưới tiêu bằng trọng lực
				CD	TN		CD	TN		CD	TN		CD	TN		CD	CD

Ghi chú:
 - CD: Là tưới bằng hình thức chủ động.
 - TN: Là tưới bằng hình thức tạo nguồn.

2. Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện Cẩm Mỹ

Đơn vị tính: Ha

Stt	Tên công trình/ Vụ	Tổng diện tích (ha)	Lúa				Rau màu, cây khác				Cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày			
			Tổng	Tưới tiêu bằng trọng lực			Tổng	Tưới tiêu bằng trọng lực			Tổng	Tưới tiêu bằng trọng lực		
				CD	CD 1 phần	TN		CD	CD 1 phần	TN		CD	CD 1 phần	TN
I	Vụ Đông Xuân	566,49	187,00	187,00	0,00	0,00	144,77	144,77	0,00	0,00	234,72	0,00	0,00	234,72
1	Đập dâng Suối Sầu	69,06	2,43	2,43			48,83	48,83			17,80			17,80
2	Đập dâng ấp 6	42,40	42,40	42,40										
3	Đập dâng Suối Sách 1	16,39					16,39	16,39						
4	Đập dâng Suối Sách 2	22,55					22,55	22,55						
5	Đập dâng ấp 4	21,70	21,70	21,70										
6	Hồ Suối Đồi	145,80	18,18	18,18							127,62			127,62
7	Đập dâng ấp 5	35,00	15,00	15,00			20,00	20,00						
8	Đập dâng ấp 1	25,50					20,00	20,00			5,50			5,50
9	Hồ Giao Thông	33,80									33,80			33,80
10	Hồ Suối Ran	50,00									50,00			50,00
11	Đập dâng ấp Tự Túc	35,00	18,00	18,00			17,00	17,00						
12	Đập tràn khu 4, ấp 5	39,29	39,29	39,29										
13	Đập chắn xã Thừa Đức	30,00	30,00	30,00										
II	Vụ Hè Thu	363,59	178,82	178,82	0,00	0,00	134,77	134,77	0,00	0,00	50,00	0,00	0,00	50,00
1	Đập dâng Suối Sầu	51,26	2,43	2,43			48,83	48,83						
2	Đập dâng ấp 6	42,40	42,40	42,40										
3	Đập dâng Suối Sách 1	16,39					16,39	16,39						
4	Đập dâng Suối Sách 2	22,55					22,55	22,55						
5	Đập dâng ấp 4	21,70	21,70	21,70										
6	Hồ Suối Đồi	10,00	10,00	10,00										
7	Đập dâng ấp 5	30,00	15,00	15,00			15,00	15,00						
8	Đập dâng ấp 1	15,00					15,00	15,00						
9	Hồ Giao Thông	0,00												
10	Hồ Suối Ran	50,00									50,00			50,00

Stt	Tên công trình/ Vụ	Tổng diện tích (ha)	Lúa				Rau màu, cây khác				Cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày			
			Tổng	Tươi tiêu bằng tương lực			Tổng	Tươi tiêu bằng tương lực			Tổng	Tươi tiêu bằng tương lực		
				CD	CD 1 phần	TN		CD	CD 1 phần	TN		CD	CD 1 phần	TN
11	Đập dâng áp Tự Tức	35,00	18,00	18,00			17,00	17,00						
12	Đập tràn khu 4, áp 5	39,29	39,29	39,29										
	Đập chắn xã Thừa Đức	30,00	30,00	30,00										
III	Vụ Mưa	419,88	178,82	178,82	0,00	0,00	191,06	191,06	0,00	0,00	50,00	0,00	0,00	50,00
A	Diện tích tưới	360,09	178,82	178,82	0,00	0,00	131,27	131,27	0,00	0,00	50,00	0,00	0,00	50,00
1	Đập dâng Suối Sầu	51,26	2,43	2,43			48,83	48,83						
2	Đập dâng áp 6	42,40	42,40	42,40										
3	Đập dâng Suối Sách 1	16,39					16,39	16,39						
4	Đập dâng Suối Sách 2	22,55					22,55	22,55						
5	Đập dâng áp 4	21,70	21,70	21,70										
6	Hồ Suối Đồi	10,00	10,00	10,00										
7	Đập dâng áp 5	30,00	15,00	15,00			15,00	15,00						
8	Đập dâng áp 1	11,50					11,50	11,50						
9	Hồ Giao Thông	0,00												
10	Hồ Suối Ran	50,00									50,00			50,00
11	Đập dâng áp Tự Tức	35,00	18,00	18,00			17,00	17,00						
12	Đập tràn khu 4, áp 5	39,29	39,29	39,29										
13	Đập chắn xã Thừa Đức	30,00	30,00	30,00										
B	Diện tích tiêu	59,79	0,00	0,00	0,00	0,00	59,79	59,79	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
1	Kênh tiêu thoát lũ khu chăn nuôi tập trung ấp Cọ Dầu 2	29,79					29,79	29,79						
2	Kênh tiêu thoát lũ từ Đường Cọ Dầu đi Suối Lạng, Xã Xuân Đông	30,00					30,00	30,00						
Tổng cộng:		1349,96	544,64	544,64	0,00	0,00	470,60	470,60	0,00	0,00	334,72	0,00	0,00	334,72

Ghi chú:

- CD: Là tưới bằng hình thức chủ động.

- CD 1 phần: Là tưới bằng hình thức chủ động 1 phần.

- TN: Tưới tạo nguồn

3. Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện Vĩnh Cửu

Đơn vị tính: Héc-ta

Stt		Vụ sản xuất/ công trình	Tổng diện tích (ha)	Lúa				Rau, màu, cây khác				Cây ăn trái và cây công nghiệp dài ngày						Nuôi trồng thủy sản				
				Tổng	Tươi tiêu bằng đồng lực		Tươi tiêu bằng trọng lực	Tổng	Tươi tiêu bằng đồng lực			Tươi tiêu bằng đồng lực			Tươi tiêu bằng trọng lực	Tổng	Tươi tiêu bằng đồng lực		Tươi tiêu bằng trọng lực	Tổng		
					CD	TN			CD	CD	TN	TN bậc 2	CD	TN			TN bậc 2	CD			TN	CD
1	Vụ Đông Xuân		1.207,93	759,18	742,33	-	16,85	8,18	8,18	-	-	299,07	85,70	-	47,59	-	432,36	1,63	-	6,58	-	8,21
1	Trạm bơm Bình Hòa 1		112,92	103,31	103,31							9,61					9,61					
2	Trạm bơm Bình Hòa 2		64,84	63,62	63,62							1,22					1,22					
3	Trạm bơm Bình Phước		76,09	53,65	53,65							22,44					22,44					
4	Trạm bơm Bình Lục		53,23	42,03	42,03							11,20					11,20					
5	Trạm bơm Tân Triều		55,93	16,18	16,18							39,75					39,75					
6	Trạm bơm Lợi Hòa		162,98	83,35	83,35							79,63					79,63					
7	Trạm bơm Long Chiến		117,57	82,37	82,37							35,20					35,20					
8	Trạm bơm Thiện Tân 1		100,47	90,00	90,00			8,18	8,18			2,29					2,29					
9	Trạm bơm Thiện Tân 2		51,99	40,61	40,61							11,38					11,38					
10	Trạm bơm Thiện Tân 3		25,84	22,09	22,09							3,75					3,75					
11	Trạm bơm Tân An		88,94	87,58	87,58							1,36					1,36					
12	Trạm bơm Đại An		77,22	57,54	57,54							18,05					18,05	1,63			1,63	
13	Hồ Mỏ Nang		71,02	16,85			16,85								47,59		47,59			6,58	6,58	
14	Trạm bơm Trí An 1		85,70									85,70					85,70					
15	Trạm bơm Hiếu Liêm		63,19									63,19					63,19					
II	Vụ Hè Thu		1.666,12	706,17	689,32	-	16,85	8,18	8,18	-	-	299,07	85,70	-	558,79	-	943,56	1,63	-	6,58	-	8,21
A	Diện tích tưới		1.154,92	706,17	689,32	-	16,85	8,18	8,18	-	-	299,07	85,70	-	47,59	-	432,36	1,63	-	6,58	-	8,21
1	Trạm bơm Bình Hòa 1		90,23	80,62	80,62							9,61					9,61					
2	Trạm bơm Bình Hòa 2		61,45	60,23	60,23							1,22					1,22					
3	Trạm bơm Bình Phước		76,09	53,65	53,65							22,44					22,44					
4	Trạm bơm Bình Lục		49,22	38,02	38,02							11,20					11,20					
5	Trạm bơm Tân Triều		55,93	16,18	16,18							39,75					39,75					
6	Trạm bơm Lợi Hòa		162,98	83,35	83,35							79,63					79,63					
7	Trạm bơm Long Chiến		106,72	71,52	71,52							35,20					35,20					
8	Trạm bơm Thiện Tân 1		100,47	90,00	90,00			8,18	8,18			2,29					2,29					
9	Trạm bơm Thiện Tân 2		51,99	40,61	40,61							11,38					11,38					
10	Trạm bơm Thiện Tân 3		19,55	15,80	15,80							3,75					3,75					

Đơn vị tính: Ha

Stt	Vụ sản xuất/ công trình	Tổng diện tích (ha)	Lúa				Rau, màu, cây khác				Cây ăn trái và cây công nghiệp dài ngày						Nuôi trồng thủy sản			
			Tổng	Tuổi tiêu bằng động lực		Tuổi tiêu bằng trọng lực	Tổng	Tuổi tiêu bằng động lực			Tuổi tiêu bằng động lực	Tuổi tiêu bằng trọng lực		Tổng	Tuổi tiêu bằng động lực		Tuổi tiêu bằng trọng lực	Tổng		
				CD	TN			CD	CD	TN		TN bậc 2	CD		TN	TN bậc 2			CD	TN
11	Trạm bơm Tân An	88,94	87,58	87,58							1,36				1,36					
12	Trạm bơm Đại An	71,44	51,76	51,76							18,05				18,05	1,63				1,63
13	Hồ Mỏ Nang	71,02	16,85			16,85								47,59				6,58		6,58
14	Trạm bơm Trị An 1	85,70									85,70				85,70					
15	Trạm bơm Hiếu Liêm	63,19									63,19				63,19					
B	Diện tích tiêu	511,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	511,20	-	-	-	-	-	-
1	Công trình Suối Sâu	511,20												511,20						
III	Vụ Mùa	1.693,27	735,88	719,03	-	16,85	8,18	8,18	-	-	299,07	85,70	-	556,23	-	941,00	1,63	-	6,58	-
A	Diện tích tưới	1.184,63	735,88	719,03	-	16,85	8,18	8,18	-	-	299,07	85,70	-	47,59	-	433,36	1,63	-	6,58	-
1	Trạm bơm Bình Hòa 1	100,47	90,86	90,86							9,61					9,61				8,21
2	Trạm bơm Bình Hòa 2	64,84	63,62	63,62							1,22					1,22				
3	Trạm bơm Bình Phước	76,09	53,65	53,65							22,44					22,44				
4	Trạm bơm Bình Lực	53,23	42,03	42,03							11,20					11,20				
5	Trạm bơm Tân Triều	55,93	16,18	16,18							39,75					39,75				
6	Trạm bơm Lợi Hòa	162,98	83,35	83,35							79,63					79,63				
7	Trạm bơm Long Chiến	106,72	71,52	71,52							35,20					35,20				
8	Trạm bơm Thiện Tân 1	100,47	90,00	90,00			8,18	8,18			2,29					2,29				
9	Trạm bơm Thiện Tân 2	51,99	40,61	40,61							11,38					11,38				
10	Trạm bơm Thiện Tân 3	25,84	22,09	22,09							3,75					3,75				
11	Trạm bơm Tân An	88,94	87,58	87,58							1,36					1,36				
12	Trạm bơm Đại An	77,22	57,54	57,54							18,05					18,05	1,63			1,63
13	Hồ Mỏ Nang	71,02	16,85			16,85								47,59		47,59			6,58	6,58
14	Trạm bơm Trị An 1	85,70									85,70					85,70				
15	Trạm bơm Hiếu Liêm	63,19																		
B	Diện tích tiêu	508,64	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	508,64	-	508,64	-	-	-	-
1	Công trình Suối Sâu	508,64												508,64		508,64				
Tổng cộng		4.567,32	2.201,23	2.150,68	-	50,55	24,54	24,54	-	-	897,21	257,10	-	1.162,61	-	2.316,92	4,89	-	19,74	-
																				24,63

Ghi chú:

- CD: Tuổi chủ động

Sit	Vụ sản xuất/ công trình	Tổng diện tích (ha)	Lúa			Rau, màu, cây khác			Cây ăn trái và cây công nghiệp dài ngày						Nuôi trồng thủy sản			
			Tổng	Tươi tiêu bằng đồng lực		Tươi tiêu bằng trọng lực	Tổng	Tươi tiêu bằng đồng lực			Tươi tiêu bằng đồng lực			Tổng	Tươi tiêu bằng đồng lực		Tươi tiêu bằng trọng lực	
				CD	TN			CD	TN	TN bậc 2	CD	TN	TN bậc 2		CD	TN	CD	TN

- TN: Là tưới bằng hình thức tạo nguồn.

- TN bậc 2: Là tưới bằng hình thức tạo nguồn (bom) 02 cấp.

4. Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp thành phố Long Khánh

Đơn vị tính: Ha

Stt	Tên công trình/ Vụ	Tổng diện tích (ha)	Lúa				Rau, màu, cây khác				Cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày			
			Tổng	Tươi tiêu bằng trọng lực			Tổng	Tươi tiêu bằng trọng lực			Tổng	Tươi tiêu bằng trọng lực		
				CD	CD 1 phần	TN		CD	CD 1 phần	TN		CD	CD 1 phần	TN
I	Vụ Đông Xuân	800,32		657,11				77,2						66,01
1	Đập dâng Sân Bay	10,25	10,25	10,25										
2	Đập dâng Hoà Bình	47,21	22,11	22,11			25,1	25,1						
3	Đập dâng Đồng Hấp	131,34	109,47	109,47			10,12	10,12			11,75			11,75
4	Đập dâng Suối Chồn	67,88	40,16	40,16			7,14	7,14			20,58			20,58
5	Kênh mương Ruộng Lớn	103,89	90,4	90,4			13,49	13,49						
6	Đập dâng Lát Chiếu	75,24	58,61	58,61			4,57	4,57			12,06			12,06
7	Kênh Mương Ruộng Tre	323,57	310,11	310,11			13,46	13,46						
8	Đập Bàu Đục	19,68	4,32	4,32			3,32	3,32			12,04			12,04
9	Đập Bàu Tra	21,26	11,68	11,68							9,58			9,58
II	Vụ Hè Thu	853,66		746,35				27,13						80,18
1	Đập dâng Sân Bay	55,32	55,32	55,32										
2	Đập dâng Hoà Bình	47,2	47,2	47,2										
3	Đập dâng Đồng Hấp	131,34	109,47	109,47			10,12	10,12			11,75			11,75
4	Đập dâng Suối Chồn	67,88	40,16	40,16			7,14	7,14			20,58			20,58
5	Kênh mương Ruộng Lớn	112,17	93,88	93,88			7,02	7,02			11,27			11,27
6	Đập dâng Lát Chiếu	75,24	63,18	63,18							12,06			12,06
7	Kênh Mương Ruộng Tre	323,57	323,57	323,57										
8	Đập Bàu Đục	19,68	1,89	1,89			2,85	2,85			14,94			14,94

Stt	Tên công trình/ Vụ	Tổng diện tích (ha)	Lúa				Rau, màu, cây khác				Cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày			
			Tổng	Tưới tiêu bằng trọng lực			Tổng	Tưới tiêu bằng trọng lực			Tổng	Tưới tiêu bằng trọng lực		
				CD	CD 1 phần	TN		CD	CD 1 phần	TN		CD	CD 1 phần	TN
9	Đập Bầu Tra	21,26	11,68	11,68							9,58			9,58
II	Vụ Mùa	811,27												
1	Đập dâng Sân Bay	55,32	55,32		55,32									
2	Đập dâng Hoà Bình	47,2	47,2		47,2									
3	Đập dâng Đồng Hấp	142,79	138,63		138,63		4,16		4,16					
4	Đập dâng Suối Chồn	47,63	45,16		45,16		2,47		2,47					
5	Kênh mương Ruộng Lớn	115,16	103,89		103,89		11,27		11,27					
6	Đập dâng Lát Chiếu	63,18	63,18		63,18									
7	Kênh Mương Ruộng Tre	323,57	323,57		323,57									
8	Đập Bầu Dục	4,74	2,5		2,5		2,24		2,24					
9	Đập Bầu Tra	11,68	11,68		11,68									
	Tổng cộng	2.465,25	2.194,59	1.403,46	791,13		124,47	104,33	20,14		146,19			146,19

Ghi chú:

- CD: Tưới chủ động
- CD 1 phần: Tưới chủ động 1 phần
- TN: Tưới tạo nguồn